

Bài báo nghiên cứu

MỘT VÀI SO SÁNH VỀ NGŨ NGHĨA TỪ ĐI TRONG TIẾNG VIỆT VỚI TỪ 가다 TRONG TIẾNG HÀN

Nguyễn Ngọc Tâm, Nguyễn Hoàng Phương*

Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoàng Phương – Email: nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 10-10-2020; ngày nhận bài sửa: 20-11-2020; ngày duyệt đăng: 15-4-2021

TÓM TẮT

Trong ngôn ngữ, chuyển nghĩa là một trong những cách vừa tiện lợi vừa tiết kiệm để phát triển nghĩa của từ. Kết quả của hiện tượng chuyển nghĩa sẽ tạo ra từ đa nghĩa. Từ nghĩa gốc ban đầu của một từ, người ta sẽ dựa vào những mối liên hệ trong thực tế và dựa vào các yếu tố văn hóa, nhu cầu sử dụng để tạo ra từ đa nghĩa. Nghiên cứu về từ đa nghĩa là một việc làm hết sức cần thiết và ý nghĩa; một mặt, giúp tìm ra con đường chuyển nghĩa của một từ đa nghĩa; mặt khác, cho thấy cách tư duy, biểu hiện về văn hóa của một dân tộc được thể hiện thông qua ngôn ngữ. Bài viết này so sánh từ đi trong tiếng Việt với từ 가다 trong tiếng Hàn ở phương diện ngữ nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể. Kết quả cho thấy từ đi trong tiếng Việt và từ 가다 trong tiếng Hàn có 9 nghĩa giống nhau; 19 cách tổ hợp “đi + X/ X + đi” giống nhau; tuy nhiên cũng có không ít những nghĩa khác nhau như 7 nghĩa phái sinh của từ đi chỉ có trong tiếng Việt, 17 nghĩa phái sinh của từ 가다 chỉ có trong tiếng Hàn.

Từ khóa: so sánh; đi; ngữ nghĩa; 가다; từ

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, nhu cầu học ngoại ngữ ngày càng cao. Đặc biệt trong những năm gần đây, việc giao lưu tiếp xúc giữa Việt Nam với các nước trên thế giới nói chung, Việt Nam – Hàn Quốc nói riêng ngày càng sâu rộng. Nhu cầu học tiếng Hàn của người Việt cũng như nhu cầu học tiếng Việt của người Hàn ngày càng tăng. Khi học ngoại ngữ, người học luôn có xu hướng so sánh đối chiếu để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ nhằm giúp cho việc học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Trên bình diện ngữ nghĩa, việc so sánh đối chiếu các từ đa nghĩa trong hai ngôn ngữ là một cách thức rất hữu hiệu và giúp ích rất nhiều cho người học. Bên cạnh đó, chúng ta có thể thấy trong tất cả các ngôn ngữ đều có từ đa nghĩa. Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa biểu thị những đặc điểm, thuộc tính khác nhau của một đối tượng, hoặc biểu thị những đối tượng khác nhau của thực tại. Ví dụ như

Cite this article as: Nguyen Ngoc Tam, & Nguyen Hoang Phuong (2021). Some comparison of the semantic traits of đi in Vietnamese and 가다 in Korean. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 624-633.

từ **đi** trong tiếng Việt là một từ đa nghĩa. Nó có thể có nghĩa chỉ việc dịch chuyển bằng hai chi dưới (*Trẻ **đi** chưa vững.*) và cũng có thể có nghĩa chỉ một người nào đó đã chết (*Cụ ốm nặng, đã **đi** hôm qua rồi.*) (Hoang, 2003, p.311). Đa nghĩa là một hiện tượng phổ biến và có mặt ở hầu hết các ngôn ngữ. Các từ đa nghĩa xuất hiện cho thấy quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ. Từ những mục tiêu trên, trong bài viết này, chúng tôi tiến hành so sánh đối chiếu động từ **đi** trong tiếng Việt và động từ **가다** trong tiếng Hàn ở khía cạnh ngữ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu cùng với các thủ pháp tổng hợp, thống kê và phân tích.

Từ việc tiến hành khảo sát, tổng hợp các ngữ liệu cùng với việc so sánh đối chiếu động từ **đi** trong tiếng Việt và động từ **가다** trong tiếng Hàn. Chúng tôi đã nhận diện, thống kê và phân tích các điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa giữa hai động từ này. Chúng tôi cũng đã lập các bảng so sánh đối chiếu cùng với các ví dụ chi tiết, cụ thể nhằm minh họa cho các kết quả khảo sát của chúng tôi.

2.2. Kết quả khảo sát động từ **đi** trong tiếng Việt và động từ **가다** trong tiếng Hàn

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoang, 2003) động từ **đi** trong tiếng Việt có tất cả 18 nghĩa. Còn đối với tiếng Hàn, theo Standard Korean Language Dictionary (The National Academy of the Korean Language, 1999) thì động từ **가다** có 33 nghĩa. Bên cạnh nghĩa gốc chỉ sự di chuyển của người hay vật, động từ **đi** trong tiếng Việt và động từ **가다** trong tiếng Hàn còn có nhiều nét nghĩa phái sinh.

2.2.1. Những nét nghĩa giống nhau

Qua khảo sát, so sánh đối chiếu chúng tôi đã thống kê được những nét nghĩa giống nhau và khác nhau của động từ **đi** trong tiếng Việt và động từ **가다** trong tiếng Hàn (xem Bảng 1).

Bảng 1. Những nét nghĩa giống nhau

Các nét nghĩa	Trong tiếng Hàn	Trong tiếng Việt
a) Di chuyển từ một nơi đến nơi khác.	1) 아버지는 아침 일찍 회사에 가셨다 . (Bố đã đi công ti vào sáng sớm.)	1) đi chợ, đi công ti, đi công viên, đi Hàn Quốc...
b) Rời bỏ cuộc đời, chết.	2) 젊은 나이에 간 친구를 추모하다. (Tuông nhớ một người bạn đã mất ở độ tuổi còn trẻ.)	2) Ông Tám bệnh nặng và đêm qua đã đi rồi.

c) Di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm một công việc, một nhiệm vụ nào đó.	3) 밥을 먹으러 식당에 가다 . (Đi nhà hàng để ăn cơm.) 4) 제 친구는 내일 파리로 유학을 간다 . (Ngày mai bạn tôi đi du học Paris.)	3) đi siêu thị mua quần áo... 4) đi tắm biển, đi du lịch Nha Trang, đi ăn, đi ngủ, đi xem phim, đi làm, đi học...
d) Di chuyển đến một nơi nào đó bằng phương tiện.	5) 유럽으로 가는 비행기를 타다. (Tôi đi máy bay đi châu Âu.) 6) 매일 나는 오토바이로 학교에 간다 . (Mỗi ngày tôi đi học bằng xe máy.)	5) đi xe máy, đi máy bay, đi thuyền, đi xe lửa... 6) Tôi đi xe ôm đến công ti.
e) Dùng để chỉ “thời gian” trôi qua rất nhanh.	7) 봄이 가고 여름이 온다. (Xuân qua hè tới.) 8) 시간이 매우 빨리 간다 . (Thời gian đi rất nhanh. 9) 말이 빨리 간다 . (Con ngựa đi nhanh.) 10) 지금 우리 늦지 않도록 빨리 가야 해요. (Bây giờ chúng ta phải đi nhanh để không bị trễ.)	7) Ngày đi , tháng chạy, năm bay. Thời gian nước chảy, chẳng quay được về. 8) Xuân đi vội vã, tiễn mai tàn Hạ đến ung dung, đón phượng sang. 9) Xe đi chậm. 10) Chúng ta phải đi nhanh nếu không sẽ bị trễ chuyến xe.
f. Đối tượng nào đó di chuyển đến chỗ khác và biến mất khỏi tầm mắt.	11) 기차는 이미 갔다 . (Xe lửa đã đi rồi.) 12) 친구는 나와 함께 저녁 식사를 한 후 택시를 타고 공항에 갔다 . (Sau khi tôi và bạn tôi ăn tối với nhau, bạn tôi đã lên xe và đi sân bay.)	11) Chim bay đi . 12) Nam đã rời đi từ sáng sớm.
g. Chuyển sang một giai đoạn, tình trạng,	13) 선진국으로 가는 길은 아직 멀었다.	13) Công việc của công ty đã đi vào nề nếp.

đi vào hoàn cảnh nào đó.	(Con đường trở thành nước tiên vẫn còn xa lắm.) 14) 토론이 초점을 잃고 엉뚱한 방향으로 간다 . (Cuộc thảo luận bị mất tập trung vì đi sai hướng.)	14) Em ấy mới đi bước nữa.
h. Bị thay đổi trạng thái so với ban đầu dẫn đến bị hư, hỏng, bị thiu.	15) 이 음식은 맛이 갔다 . (Món này bị hur rồi.) 16) 이 커피 오래돼서 맛이 갔다 . (Vì cà phê này để lâu nên hur rồi.)	15) Rượu đã đi hương, uống nhạt lắm. 16) Phải đậy kín hũ nước mắm này để không bị đi hơi.
i. Chuyển sang chỗ khác do sự gia nhập quân đội, tổ chức.	17) 군대에 가다 . (Tôi vào quân đội.)	17) đi bộ đội, đi lính, đi tu, đi theo đạo...

Ngoài sự giống nhau về các nét nghĩa phái sinh thì từ **đi** trong tiếng Việt và từ **가다** trong tiếng Hàn còn giống nhau về khả năng kết hợp theo dạng: “**đi** +X/ X + **đi**”.

Từ **đi** trong tiếng Việt kết hợp với một số từ chỉ vị trí, phương hướng (ra, vào, lên xuống, qua, lại, đến, về, trước, sau, thẳng, giữa...). Kiểu kết hợp này cũng xảy ra tương tự với từ **가다** trong tiếng Hàn (xem Bảng 2).

Bảng 2. Những kết hợp của **đi** và **가다** với từ chỉ phương hướng, vị trí để chỉ hướng di chuyển

Trong tiếng Việt	Trong tiếng Hàn
18) đi ra	18) 나가다
19) đi vào	19) 들어가다
20) đi lên	20) 올라가다
21) đi xuống	21) 내려가다
22) đi qua	22) 지나가다
23) đi lại	23) 다시 가다
24) đi sang	24) 지나가다
25) đi về	25) 돌아가다
26) đi đến	26) 돌아가다
27) đi bên	27) 옆으로 가다
28) đi dưới	28) 아래로 가다
29) đi trên	29) 위로 가다
30) đi trước	30) 앞으로 가다
31) đi sau	31) 뒤로 가다

32) *đi* thẳng

32) 똑바로 *가다*

Từ những kết hợp trên dẫn đến trong tiếng Việt xuất hiện những cụm từ cố định như sau (xem Bảng 3):

Bảng 3. Các cụm từ cố định với *đi* và *가다*

33) <i>đi</i> ra <i>đi</i> vào	33) 나가고 들어 <i>가다</i>
34) <i>đi</i> lên <i>đi</i> xuống	34) 오르고 내려 <i>가다</i>
35) <i>đi</i> qua <i>đi</i> lại	35) 오고 <i>가다</i>
36) <i>đi</i> tới <i>đi</i> lui	36) <i>가다</i> 오다

Ngoài ra, từ *đi* trong tiếng Việt còn kết hợp với nhóm từ (hãy, đừng, chớ, không...) đứng trước nó.

Ví dụ:

37) Buổi tối, anh *đừng đi* một mình ở khu vực đó. (khuyến bảo)

38) Bây giờ chị *hãy đi* đến nhà Nam với tôi. (đề nghị)

39) Nếu anh *không đi* thì nhắn tin cho tôi biết nhé. (giả định không thành hiện thực)

Trong tiếng Hàn, để chỉ sự khuyến bảo hay cấm đoán với nghĩa *đừng đi*, hay *hãy đi*, *cần đi*, *phải đi*... thì người Hàn Quốc dùng các vĩ tố kết hợp phía sau động từ *가다* (*가지* *마시다* (*đừng đi*), *가야하다* (*phải đi*), *잡시다*, *가세요*, *가자* (*hãy đi*)...).

Ví dụ:

40) 그 식당은 매우 비싸기 때문에 거기 *가지 마십시오*.

(Vì nhà hàng đó rất đắt nên anh *đừng đi* đến đó.)

41) 친구를 방문하려 병원에 *가야합니다*.

(Tôi *phải đi* bệnh viện để thăm bạn.)

2.2.2. Những nét nghĩa khác nhau

Qua liệt kê, phân tích về ngữ nghĩa của từ *đi* trong tiếng Việt với từ *가다* trong tiếng Hàn, chúng ta có thể nhận thấy từ *đi* trong tiếng Việt và *가다* trong tiếng Hàn có nhiều nghĩa tương đồng nhau. Điều này đồng thời cho thấy những điểm tương đồng trong cách tư duy của động từ *đi* và động từ *가다* được thể hiện trong ngôn ngữ của người Việt và người Hàn. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tương đồng đó cũng có những điểm khác biệt được thể hiện qua một số nét nghĩa phái sinh chỉ có trong tiếng Việt mà không có trong tiếng Hàn, và ngược lại.

❖ Những nghĩa phái sinh của từ *đi* chỉ có trong tiếng Việt

a. Biểu thị hoạt động, quá trình dẫn đến kết quả không còn nữa, không tồn tại nữa.

Ví dụ:

42) Một vài cảnh quay nhạy cảm của bộ phim bị cắt *đi*.

43) Những vật dụng nào không còn sử dụng được nữa thì anh nên bỏ *đi*.

- b. Từ biểu thị kết quả của một quá trình giảm sút, suy giảm không còn được như lúc đầu.

Ví dụ:

44) Sau khi bị bệnh trông cô ấy già và gầy hẳn **đi**.

45) Sức khỏe của ông ấy ngày càng yếu **đi**.

- c. Dùng trong hoạt động chơi cờ, võ thuật, thư pháp.

Ví dụ:

46) **đi** một bài quyền, **đi** một đường kiếm, **đi** một câu đối, **đi** một nước cờ...

- d. đem tiền, quà đến tặng nhân dịp đặc biệt...

Ví dụ:

47) **đi** tiền đám cưới, **đi** quà sinh nhật, **đi** tiền phúng, **đi** quà mừng thọ, **đi** tết...

- e. Mang vào chân hoặc tay để che giữ.

Ví dụ:

48) **đi** vớ, **đi** giày, **đi** dép, **đi** găng tay, **đi** ủng...

- f. Dùng với từ “với” chỉ sự liên đới, phù hợp với nhau.

Ví dụ:

49) Áo này **đi** với quần màu nâu thì rất đẹp.

50) Hai nhiệm vụ đó **đi** liền với nhau không thể tách rời được.

- g. Từ nói tránh dùng để chỉ việc đi vệ sinh.

Ví dụ:

51) **đi** ngoài, **đi** ra máu, **đi** đại tiện, **đi** tiểu, **đi** kiết, **đi** lỏng...

❖ **Những nghĩa phái sinh của từ ~~가다~~ chỉ có trong tiếng Hàn**

- a. Di chuyển để tham dự cuộc họp có mục đích nhất định.

Ví dụ:

52) 친구들을 만나러 동창회 모임에 **가는** 길이다.

(Tôi đang trên đường **đi** hội đồng môn để gặp các bạn.)

- b. Chuyển sang bộ phận khác hoặc chức vụ khác.

Ví dụ:

53) 그는 인사과로 **가게** 되었다.

(Anh ấy **chuyển sang** bộ phận nhân sự.)

- c. Đồ vật hoặc quyền lợi được chuyển sang cho ai.

Ví dụ:

54) 모든 재산은 큰 아들에게로 **갔다**.

(Toàn bộ tài sản là **dành cho** con trai trưởng.)

- d. Quan tâm hoặc ánh mắt hướng về cái gì đó, ai đó.

Ví dụ:

55) 그 사람의 독특한 옷차림으로 눈길이 **갔다**.

(Ánh mắt của tôi **hướng về** cách ăn mặc đặc biệt của anh ấy.)

e. Tin tức hoặc lời nói được truyền đi.

Ví dụ:

56) 그녀에게 그녀의 전 남자친구가 결혼한다는 소식이 **갔다**.

(Tin bạn trai cũ của cô ấy kết hôn **đến tai** cô ấy.)

f. Dùng với danh từ nghĩa như “thiệt hại”, xảy ra tình trạng xấu nào đó.

Ví dụ:

57) 공공장소에서는 다른 사람들에게 피해가 **가지** 않도록 행동해야 한다.

(Phải hành động cẩn thận để không gây **thiệt hại** cho những người khác ở nơi công cộng.)

g. Hoạt động bằng nguồn năng lượng nào đó.

Ví dụ:

58) 이 차는 전기로 **간다**.

(Chiếc xe hơi này **chạy** bằng điện.)

h. Vật bị nghiêng sang một bên.

Ví dụ:

59) 벽의 그림이 왼쪽으로 좀 **간** 것 같다.

(Bức tranh trên tường hơi **bị nghiêng** sang bên trái.)

i. Xuất hiện nếp nhăn, vết xước, vết nứt, bề...

Ví dụ:

60) 그는 교통사고로 다리뼈에 금이 **갔다**.

(Anh ấy bị **nứt** xương chân do tai nạn giao thông.)

j. Làm gì đó mất nhiều sức, không tốt cho sức khoẻ.

Ví dụ:

(61) 몸에 무리가 **가는** 운동은 삼가하세요.

(Hãy hạn chế tập thể dục **quá sức**.)

62) 그 일은 만드는데 손이 많이 **간다**.

(Việc ấy cần **nhiều công sức**.)

k. Đến một thời gian nhất định hoặc tới chỗ nhất định thì mới có được một kết quả nào đó (điều kiện).

Ví dụ:

63) 검사 결과는 내일 **가서야** 나온대.

(Ngày mai **mới** có kết quả kiểm tra.)

l. Nhờ có ai đó tác động, ảnh hưởng đến đối tượng và trở nên tốt hơn.

Ví dụ:

64) 고장난 기계에 그의 손이 **가면** 멀쩡해진다.

(Khi máy hỏng **có** tay anh ấy thì chạy bình thường.)

m. Không thể tỉnh táo được do cú sốc hoặc ảnh hưởng từ bên ngoài.

Ví dụ:

65) 그는 술에 취해 완전히 **갔다**.

(Anh ấy say rượu nên **không thể tỉnh táo được**.)

n. Điện bị mất hoặc không hoạt động.

Ví dụ:

66) 전깃불이 나 **갔다**.

(Bị **mất** điện.)

o. Hiểu được một việc, một vấn đề gì đó.

Ví dụ:

67) 그의 말이 이해가 **갔다**.

(Tôi **hiểu** lời nói của anh ấy.)

p. Đưa ra sự so sánh về giá trị của đối tượng so với bình thường.

Ví dụ:

68) 오래된 차이지만 아직도 잘 **간다**.

(Xe này cũ rồi nhưng vẫn còn **chạy** tốt.)

69) 이 핸드폰은 오래되었지만 2 억이 **간다**.

(Điện thoại này cũ rồi nhưng **trị giá** khoảng 20,000,000,000đ.)

q. Dùng với từ biểu thị thời gian có nghĩa như “mấy/vài ngày” để chỉ duy trì hiện trạng hoặc trạng thái nào đó.

Ví dụ:

70) 담배를 끊겠다는 결심이 사흘을 못 **갔다**.

(Quyết tâm bỏ thuốc lá không **kéo dài** nổi ba ngày.)

4. Kết luận

Từ **đi** trong tiếng Việt và từ **가다** trong tiếng Hàn có nhiều nghĩa giống và khác nhau. Trong cả hai ngôn ngữ hai từ này đều thể hiện chung phạm trù ngữ nghĩa hành động là sự di chuyển của người hoặc động vật. Từ nghĩa gốc ban đầu chỉ sự di chuyển của người hay vật, cả từ **đi** và từ **가다** đều có những nghĩa biến đổi khác hẳn không còn chỉ hoạt động di chuyển nữa.

Qua so sánh, đối chiếu từ **đi** trong tiếng Việt và từ **가다** trong tiếng Hàn về ý nghĩa, chúng ta có thể tìm ra nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Những kết quả nghiên cứu đã được trình bày trong bài viết này có thể giúp ích cho người Việt khi học tiếng Hàn cũng như cho người Hàn khi học tiếng Việt có thể nắm bắt, vận dụng và tái tạo chính xác và tinh tế khi sử dụng tiếng Việt hay tiếng Hàn như một ngoại ngữ.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, M. H. (2013). Về kết cấu “đi + danh từ / danh ngữ chỉ địa điểm” [About the structure “go + noun/ noun phrase of place”]. *Dictionary Studies & Encyclopedia*, 6.
- Dai, X. N. (1978). *Hoạt động của từ tiếng Việt* [Activities of Vietnamese words]. Hanoi: Social Science Publishing House.
- Hoang, P. (2003). *Từ điển tiếng Việt* [Vietnamese Dictionary]. Hanoi: Institute of Linguistics.
- Le, T. H. N. (2015). *A contrastive study of the cognitive semantics of Korean “Kata” and Vietnamese “Di”*. Korea: Hankuk University of Foreign Studies Graduate School.
- National Institute of Korean Language (1999). *Standard Korean Language Dictionary*. Korea: National Institute of Korean Language.
- Nguyen, D. D. (2013). Con đường chuyển nghĩa của từ Di [The way to change the meaning of the word Di]. *Dictionary Studies & Encyclopedia*, 6.
- Nguyen, T. H. (2016). Đối chiếu nghĩa của từ Eat trong tiếng Anh với từ Ăn trong tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa. [Contrastive comparison of the meanings of the word Eat in English with the word ăn in Vietnamese from the semantics perspective]. *Language*, 8.
- Noguesong. (2009). *A contrastive study on the cognitive meanings of “Kata” and “Sa”*. Korea: International Korean Language and Culture Association.

SOME COMPARISON OF THE SEMANTIC TRAITS OF ĐI IN VIETNAMESE AND 가다 IN KOREAN

Nguyen Ngoc Tam, Nguyen Hoang Phuong*

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Hoang Phuong – Email: nguyenhoangphuong@hcmussh.edu.vn

Received: October 10, 2020; Revised: November 20, 2020; Accepted: April 15, 2021

ABSTRACT

In each language, semantic shift is one of the most convenient and economical ways to develop a word's meanings. The result of the phenomenon of semantic shift is to create polysemous words. Deriving from an original meaning of a word, a polysemous word will be created relying on its real-world connections, cultural factors, and needs of using. The study of polysemous words is very necessary and meaningful. On the one hand, it helps us find out the way of semantic shift of a polysemous word. On the other hand, it shows us the way of thinking, cultural expression of a nation expressed through its language. This article compares the word *đi* in Vietnamese and the word 가다 in Korean in terms of semantics in specific contexts. The result has shown that the word *đi* in Vietnamese and the word 가다 in Korean have 9 similar meanings and 19 combinations of “*đi* + X/ X + *đi*” are the same. However, there are many different meanings, including 7 derivative meanings of the word *đi* which only exist in Vietnamese and 17 meanings of the word 가다 which only exist in Korean.

Keywords: contrastive comparison; đi; meanings; 가다; word